

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

Trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐCĐ ngày tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng

2. Mã trường: CST

2.1. Sứ mệnh

Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng là cơ sở đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà và khu vực.

2.2. Mục tiêu

Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp theo hướng đào tạo đa ngành, nghề, đa lĩnh vực, nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng theo nhu cầu thị trường lao động và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2025 và phấn đấu trở thành trường chất lượng cao, có uy tín về đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

2.3. Phương châm

Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng “Vì cộng đồng - phục vụ cộng đồng”.

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Số 139, đường Lê Hồng Phong, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

Website: <http://stcc.edu.vn>; Email: truongcdcd@soctrang.gov.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
www.facebook.com/phongdaotaost/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02993.821730; 02993.610422.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Tình hình việc làm năm 2024

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	63	62	115	91,3%
Tổng		63	62	115	91,3%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và theo điểm học bạ 3 năm học THPT (kết hợp thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2023			Năm tuyển sinh - 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành/ Nhóm ngành I*							
	Ngành: Giáo dục Mầm non	Kết hợp (xét tuyển và thi năng khiếu): 405, 406	111	111	20,5	63	62	Mã PTXT 405 25,25 ; Mã PTXT 406 24,78
	Tổng		111	111		63	62	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo dục Mầm non	51140201	179/QĐ-BGDĐT	13/01/2004	136/QĐ-BGDĐT	07/01/2011	Bộ GD&ĐT	2004	2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.stcc.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://stcc.edu.vn/tuyen-sinh-chinh-quy>.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://stcc.edu.vn/tuyen-sinh-chinh-quy>.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://stcc.edu.vn/tuyen-sinh-chinh-quy>.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://stcc.edu.vn/tuyen-sinh-chinh-quy>.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo Giáo dục Mầm non do Bộ

¹ Thực hiện từ năm 2024

GDĐT công bố hàng năm cho phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Thí sinh thường trú trong tỉnh Sóc Trăng từ 36 tháng trở lên, tính đến ngày xét tuyển (áp dụng chung cho tất cả các phương thức xét tuyển).

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Có 2 phương thức xét tuyển

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025: 70% chỉ tiêu. Điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (theo tổ hợp M05, M06, M07, M11) và điểm thi môn Năng khiếu do trường tổ chức (hệ số 2); Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

- Xét tuyển theo điểm ghi trong học bạ THPT: 30% chỉ tiêu để tuyển sinh theo phương thức điểm học bạ THPT với tiêu chí xét tuyển dựa trên Tổng điểm trung bình chung các môn (theo tổ hợp M05, M06, M07, M11) trong 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) và điểm thi môn Năng khiếu (hệ số 2); Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

- Tổ hợp xét tuyển:

- + M05: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (Hệ số 2);
- + M06: Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (Hệ số 2);
- + M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (Hệ số 2);
- + M11: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Hệ số 2).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Chỉ tiêu xét tuyển của 2 phương thức có thể linh hoạt nhưng không vượt tổng chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo giao.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	45	M05	Năng khiếu	M06	Năng khiếu	M07	Năng khiếu	M11	Năng khiếu
				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	19	M05	Năng khiếu	M06	Năng khiếu	M07	Năng khiếu	M11	Năng khiếu

1.5. Ngưỡng đầu vào

- *Phương thức 1: xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT:* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Phương thức 2: Xét tuyển theo điểm học bạ THPT:* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

TT	Mã trường	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển cho cả hai phương thức	Ghi chú
1	CST	Giáo dục Mầm non	51140201	- M05 (Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu); - M06 (Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu); - M07 (Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu); - M11 (Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu)	Năng khiếu là môn chính, được tính hệ số 2

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ, thi năng khiếu và xét tuyển:

a) *Nhận hồ sơ:*

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo điểm ghi trong học bạ THPT: nhận hồ sơ từ ngày **10/6/2025 đến 11/7/2025**.

- Nhận hồ sơ thi môn Năng khiếu Mầm non: từ ngày **10/6/2025 đến 11/7/2025** (cho cả hai hình thức xét tuyển).

b) *Thi môn năng khiếu:* Dự kiến vào lúc **7 giờ 30 phút, ngày 16/7/2025** (cho cả hai phương thức xét tuyển).

c) *Xét tuyển:*

- Xét tuyển đợt 1: dự kiến từ **13/8 đến 17 giờ 00 ngày 17/8/2025**

- Xét tuyển bổ sung trong năm: Tùy theo kết quả xét tuyển, từ ngày **28/8/2025**, nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo chi tiết tuyển sinh bổ sung.

d) *Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1:* trước **17 giờ 00 ngày 19/8/2025**.

đ) *Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống:* trước **17 giờ**

00 ngày 27/8/2025.

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển:

Nhận hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên website theo địa chỉ: <https://sites.google.com/view/formxettuyen>

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với các hồ sơ kèm theo từng phương thức xét tuyển và đối tượng ưu tiên (nội dung chi tiết xem Thông báo tuyển sinh năm 2025 của Nhà trường).

- Thi môn Năng khiếu do Trường tổ chức tại Trường theo thời gian nêu trên. Nội dung hướng dẫn thi được thông tin trên trang web trường: <http://stcc.edu.vn>.

- Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi THPT năm 2025 để tuyển sinh.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 30.000đ/thí sinh/nguyện vọng, lệ phí dự thi Năng khiếu Mầm non: 300.000đ/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Quyết định số 04/QĐ-CĐCĐ ngày 08/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng Về việc ban hành mức thu học phí học lại các môn học lý thuyết, thực hành trình độ trung cấp, cao đẳng tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

+ Xét tuyển đợt 1: dự kiến từ **10/6 đến 17 giờ 00 ngày 17/8/2025**.

+ Xét tuyển bổ sung đợt 1: từ ngày **28/8/2025 đến 01/10/2025**.

+ Xét tuyển các đợt bổ sung: Tùy theo kết quả xét tuyển, từ **tháng 10 đến tháng 12/2025**, nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo chi tiết tuyển sinh bổ sung.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (dự kiến): Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2024: 52.423.227.682 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm 2024: 4.167.500 đồng/SV/năm (chưa bao gồm phần ngân sách cấp lương).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không

Sóc Trăng, ngày tháng 02 năm 2025

CÁN BỘ KÊ KHAI

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thuở

Đinh Thị Thái Hà

Điện thoại: 0907346046

Địa chỉ Email: ntthuo@stcc.edu.vn

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực....		
1.1.1	Ngành....		
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực...		
2.1.1	Ngành....		
B	ĐẠI HỌC		0
3	Đại học chính quy		0
3.1	Chính quy		0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực ...		
3.1.2.1.1	Ngành...		
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực...		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Lĩnh vực...		
3.4.1.1	Ngành....		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.1.1	Lĩnh vực...		
4.1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	286
6	Cao đẳng chính quy	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	286
6.1	Chính quy	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	286
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		0
7.1	Vừa làm vừa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 15,634 ha. Diện tích xây dựng: 24.407 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 216 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 24.407 m²/286 hssv (85,34 m²/hssv).

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	51	13.232
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 300 chỗ	02	3360
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	04	480
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	12	1.236
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	07	350
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	100
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	25	7.706
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	800
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	480
	Tổng	56	14.512

2.2. Thông tin khác

Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Nhóm ngành I: Đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	433 đầu sách 2.498 cuốn

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Huỳnh Lâm Bá		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
2.	Nguyễn Thị Hồng Duyên		Tiến sĩ	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	Giáo dục Mầm non	
3.	Chương Ngọc Duy Hưng		Tiến sĩ	Toán giải tích	Giáo dục Mầm non	
4.	Lê Thị Xã		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Giáo dục Mầm non	
5.	Võ Thanh Long		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục Mầm non	
6.	Vưu Thị Tuyết Sương		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục Mầm non	

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
7.	Hồ Thành Châu		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số	Giáo dục Mầm non	
8.	Quách Mỹ Quyên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
9.	Đinh Thị Thái Hà		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
10.	Nguyễn Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Giáo dục Mầm non	
11.	Trần Mỹ Phụng		Thạc sĩ	Lịch sử	Giáo dục Mầm non	
12.	Trần Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Giáo dục Mầm non	
13.	Nguyễn Bích Trâm		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học BM Văn & tiếng Việt	Giáo dục Mầm non	
14.	Trần Thị Thi		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học BM tiếng Anh	Giáo dục Mầm non	
15.	Lý Thị Xuân Ánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non	
16.	Huỳnh Thị Ngọc Cẩm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	Giáo dục Mầm non	
17.	Châu Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
18.	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
19.	La Nguyễn Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
20.	Nguyễn Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
21.	Kim Thái Giác Nhiên		Thạc sĩ	Quản lý GD người lớn & GD thường xuyên	Giáo dục Mầm non	
22.	Cao Hương Giang		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
23.	Đỗ Minh Nhật		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
24.	Trần Thị Biên Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
25.	Trịnh Thanh Hà		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	
26.	Nguyễn Lê Trần		Thạc sĩ	Văn hoá học	Giáo dục Mầm non	
27.	Lê Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học bộ môn tiếng Anh	Giáo dục Mầm non	
28.	Trần Thị Mỹ Trang		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Giáo dục Mầm non	
29.	Lê Hoàng Thơ		Đại học	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	
30.	Mai Minh Đức		Đại học	Hội họa	Giáo dục Mầm non	
31.	Dương Chí Dũng		Đại học	Sáng tác âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
32.	Trần Thanh Lương		Đại học	Sáng tác âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
33.	Nguyễn Văn Lê		Đại học	Sư phạm âm nhạc	Giáo dục Mầm non	

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: **Không có.**